

# CTCP Clever Group (HSX: ADG)

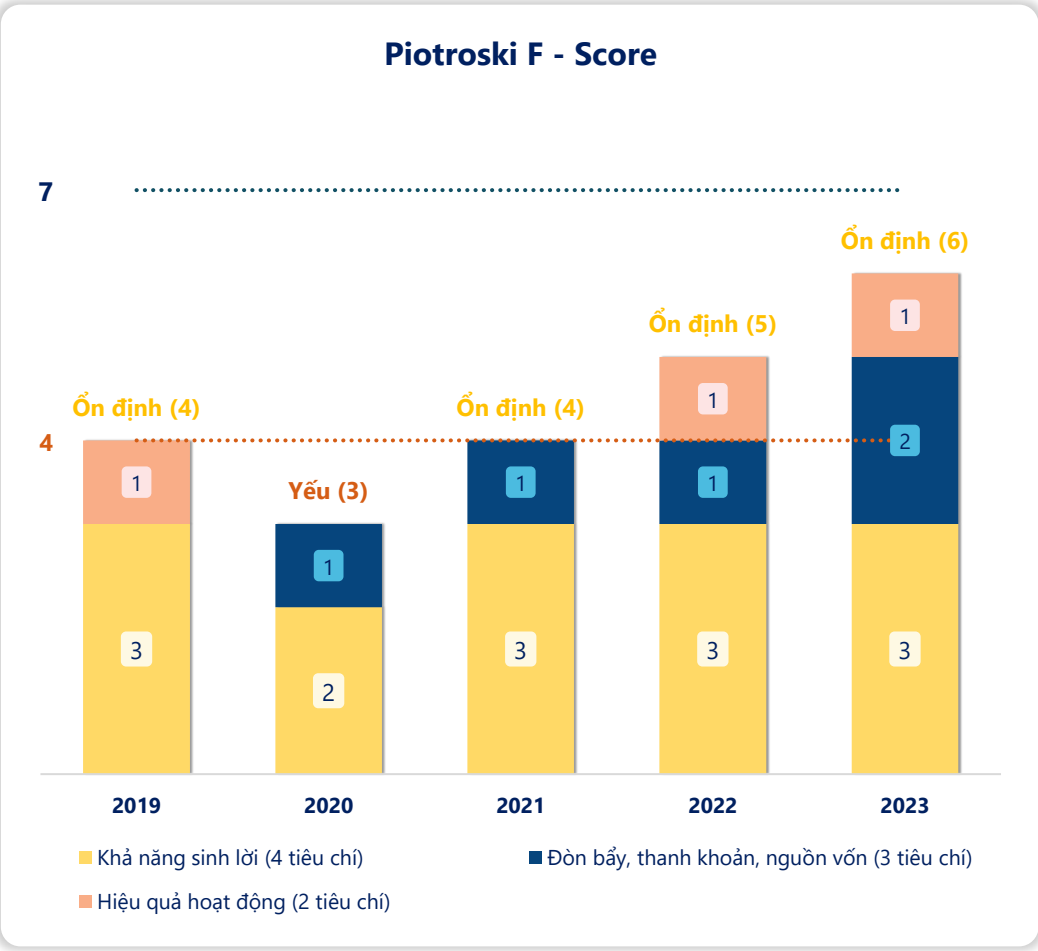
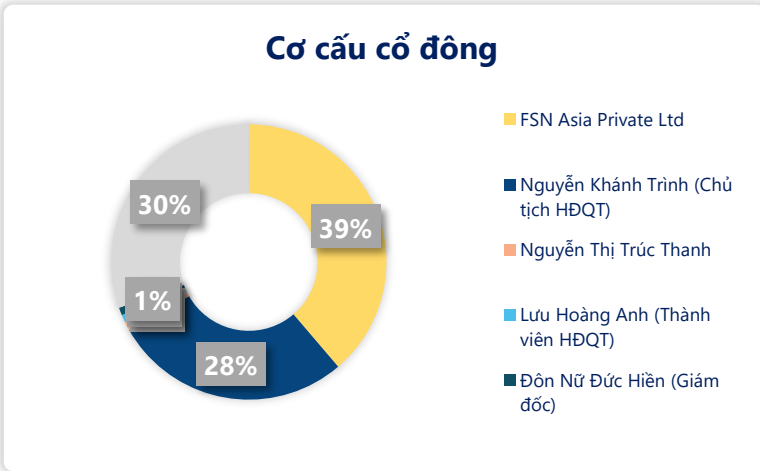
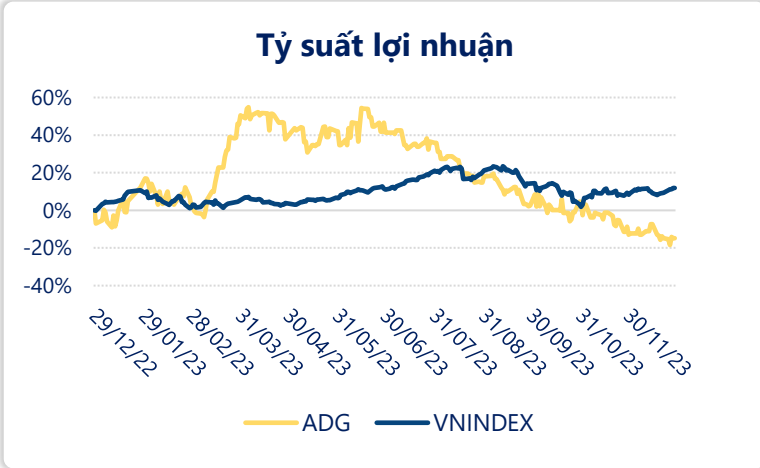
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	21,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-16.7%	-39.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
412	YoY
tỷ VNĐ	▼ 125
	▼ 23.3%

LN sau thuế	2023
22.2	YoY
tỷ VNĐ	▼ 30.5
	▼ 57.8%

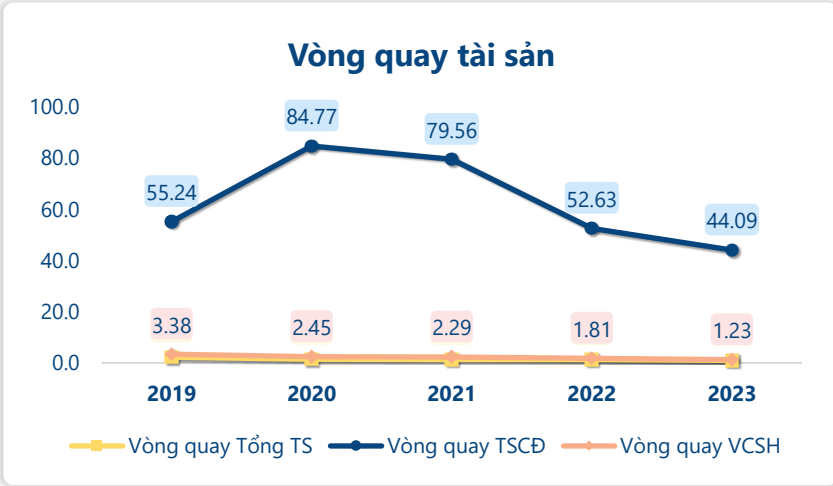
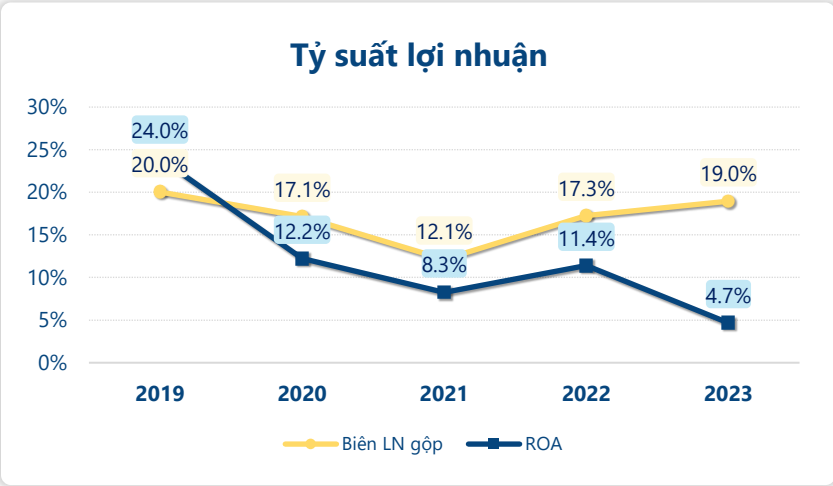
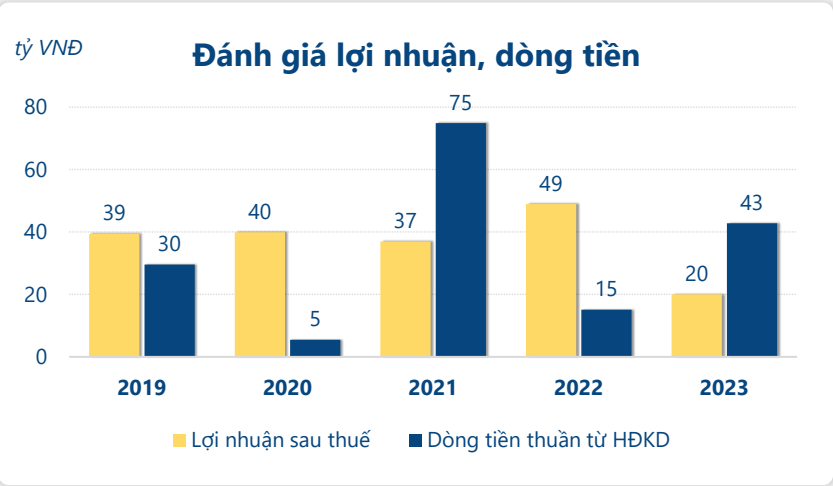


Năm **2023**, F-Score của **ADG** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

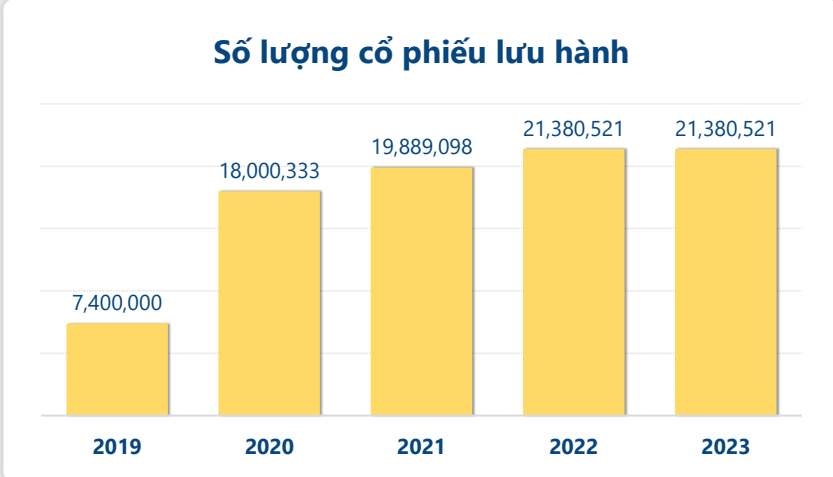
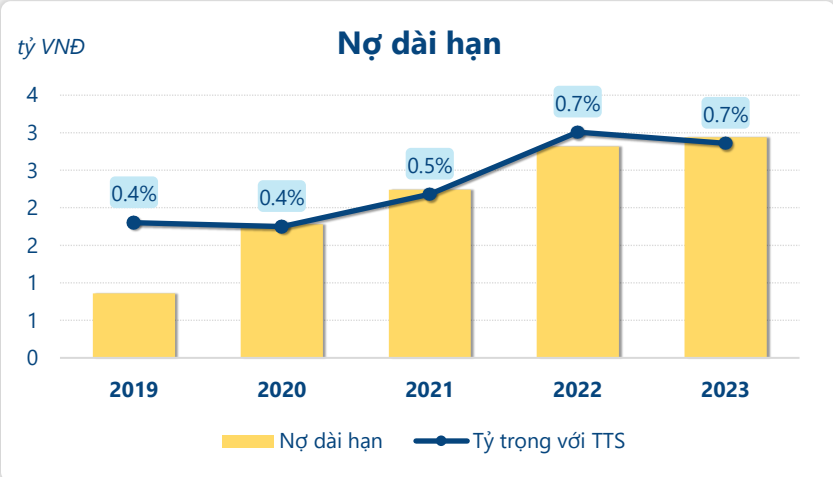
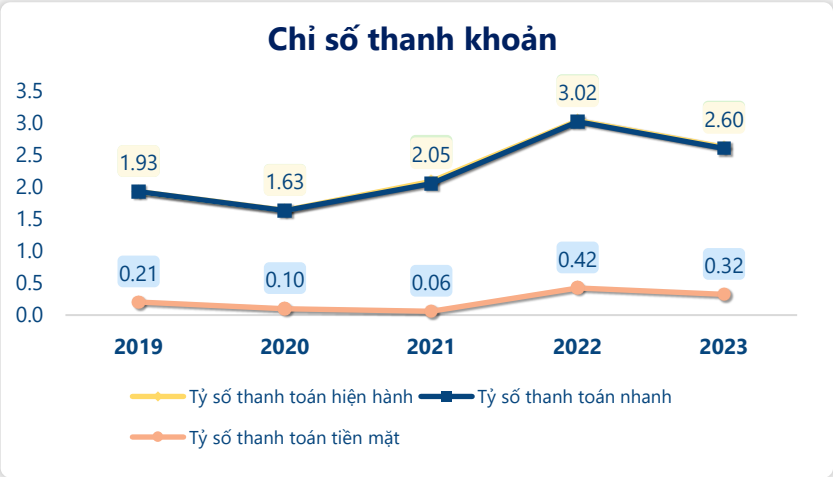
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

### CTCP Clever Group (HSX: ADG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **ADG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>451</b>	<b>410</b>	<b>10.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>326</b>	<b>250</b>	<b>30.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	32.5	34.8	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	95.8	129%
Phải thu ngắn hạn	71.4	116	-38.3%
Hàng tồn kho	2.01	1.40	43.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	1.85	-32.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>125</b>	<b>160</b>	<b>-21.9%</b>
Phải thu dài hạn	5.30	40.1	-86.8%
Tài sản cố định	8.39	10.3	-18.5%
Bất động sản đầu tư	43.9	4.92	792%
Tài sản dở dang	0.04	1.64	-97.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.2	103	-34.6%
Tài sản dài hạn khác	0.22	0.25	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0.06	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>104</b>	<b>85.0</b>	<b>22.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>101</b>	<b>82.2</b>	<b>22.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	24.5	88.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.1	33.3	-24.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.92</b>	<b>2.82</b>	<b>3.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>348</b>	<b>325</b>	<b>7.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>348</b>	<b>325</b>	<b>7.1%</b>
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>363</b>	<b>452</b>	<b>585</b>	<b>537</b>	<b>412</b>
Giá vốn hàng bán	290	374	514	444	334
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>72.6</b>	<b>77.5</b>	<b>70.9</b>	<b>92.6</b>	<b>78.1</b>
Doanh thu HĐTC	6.39	15.6	24.0	25.8	15.6
Chi phí TC	0.39	2.12	4.50	9.58	4.19
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.37</b>	<b>2.05</b>	<b>3.91</b>	<b>9.15</b>	<b>3.80</b>
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.04	-0.16	-1.81	0.03
Chi phí bán hàng	12.2	14.6	17.4	21.3	27.2
Chi phí QLDN	14.3	23.8	21.0	24.6	31.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>52.2</b>	<b>52.5</b>	<b>51.9</b>	<b>61.2</b>	<b>31.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.94	0.08	-1.35	4.35	-1.11
<b>LN trước thuế</b>	<b>51.3</b>	<b>52.6</b>	<b>50.6</b>	<b>65.5</b>	<b>30.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>40.7</b>	<b>39.5</b>	<b>38.7</b>	<b>52.7</b>	<b>22.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>39.4</b>	<b>39.9</b>	<b>37.0</b>	<b>49.0</b>	<b>20.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.6	5.46	74.9	15.2	42.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.4	-147	-58.1	66.3	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.5	145	-26.8	-57.3	55.9
Tiền đầu kỳ	14.1	16.3	20.5	10.6	34.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.61</b>	<b>4.18</b>	<b>-9.96</b>	<b>24.2</b>	<b>-2.26</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.36	0.04	0.00	0.01	-0.06
Tiền cuối kỳ	16.3	20.5	10.6	34.8	32.5